

MỤC LỤC

I. PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1.1. Tên quy hoạch:.....	1
1.2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch	1
1.3. Mục đích lập quy hoạch.....	2
1.4. Căn cứ lập quy hoạch.....	2
1.4.1. Các văn bản quy phạm pháp luật	2
1.4.2. Các đường lối, chủ trương, chính sách, định hướng phát triển và các quy hoạch, kế hoạch	3
1.4.3. Tóm tắt rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.	8
1.4.4. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức KT-KT áp dụng	11
1.4.5. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan	12
1.5. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch	12
1.5.1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch.....	12
1.5.2. Thời kỳ lập quy hoạch.....	13
1.6. Giới thiệu những đặc điểm chung tỉnh Thanh Hóa.	13
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH THANH HÓA	15
2.1. Phân tích bối cảnh phát triển:	15
2.1.1. Bối cảnh chung.....	15
2.1.2. Nhận định và những sáng kiến ưu tiên:.....	16
2.2. Quan điểm và mục tiêu	16
2.2.1. Quan điểm:	16
2.2.2. Mục tiêu.....	17
Bảng 2.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	18
2.3. Luận chứng các phương án phát triển tỉnh	19
2.3.1. Các phương án phát triển kinh tế - xã hội:.....	19
2.3.2. Các phương án phát triển không gian:	19
2.3.3. Các phương án bảo vệ môi trường và kịch bản biến đổi khí hậu:	20
III. CÁC YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH.	20
3.1. Các yêu cầu về nội dung	20
3.1.1. Nguyên tắc chung.....	20

3.1.2. Những yêu cầu chung về nội dung.....	20
3.1.3. Một số yêu cầu cụ thể về nội dung.....	28
3.2. Các yêu cầu về lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	29
3.2.1. Các nguyên tắc chung:	29
3.2.2. Một số yêu cầu cụ thể:.....	29
3.3. Các yêu cầu về phương pháp lập quy hoạch	30
IV. THÀNH PHẦN HỒ SƠ VÀ CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH TỈNH	31
4.1. Thành phần hồ sơ:.....	31
4.1.2. Phần văn bản:	31
4.1.2. Bản đồ & sơ đồ phân tích:.....	31
4.1.3. Cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh (đĩa CD).	32
4.2. Dự toán chi phí lập quy hoạch.....	32
4.2.1. Căn cứ lập dự toán:	32
4.2.2. Dự toán chi tiết:	32
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	33
5.1. Tiến độ lập quy hoạch tỉnh.	33
5.2. Trách nhiệm thực hiện.	33

PHỤ LỤC

- 1- Văn bản pháp lý.
- 2- Bản vẽ minh họa.

THUYẾT MINH
NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH THANH HOÁ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Tên quy hoạch:

“Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

1.2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thanh Hóa thời kỳ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015. Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai xây dựng quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh, đồng thời triển khai các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của địa phương.

Trong bối cảnh thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa, trong những năm qua có nhiều chuyển biến. Tình hình thế giới, khu vực có những diễn biến phức tạp và nằm ngoài dự báo; trong nước, nhiều chủ trương, chính sách mới của Đảng và pháp luật của Nhà nước cũng đã được ban hành, trong đó có: Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019; Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch được Quốc hội thông qua ngày 15/6/2018; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2018 và Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của 4 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch. Trên cơ sở đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 751/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 về triển khai thi hành pháp luật về Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, là những cơ sở để triển khai quy hoạch tỉnh.

Để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn và vị trí địa chiến lược của Tỉnh cho sự phát triển toàn diện, bền vững của địa phương, làm cơ sở cho việc quản lý và đầu tư phát triển tỉnh Thanh Hóa

sớm trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của cả nước, UBND tỉnh Thanh Hóa tổ chức lập ***“Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”***.

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa được lập trong khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ chưa được lập. Tuy nhiên, do kinh nghiệm được tích lũy của nhiều năm qua; dựa vào các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển và các quy hoạch thời kỳ trước có liên quan, quy hoạch tỉnh Thanh Hóa là bản quy hoạch tích hợp, theo phương pháp tiếp cận tổng hợp, đa hướng, đa lĩnh vực. Kết quả của quy hoạch tỉnh sẽ góp phần xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn để lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng về tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị, nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, làm cơ sở lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch xây dựng các vùng huyện, liên huyện trên địa bàn và xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển các ngành trên địa bàn tỉnh.

1.3. Mục đích lập quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh phát huy các tiềm năng, lợi thế và là cơ sở để xây dựng các kế hoạch, chương trình phát triển tỉnh Thanh Hóa trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, kiểu mẫu, có nền sản xuất tiên tiến; là đầu tàu cho tam giác phát triển: Quảng Ninh và Hải Phòng - Hà Nội - Thanh Hóa.

2. Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa là công cụ pháp lý quan trọng giúp cho địa phương hoạch định, kiến tạo động lực, không gian phát triển, đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa các quy hoạch cấp quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, làm cơ sở lập quy hoạch xây dựng các vùng huyện và liên huyện; quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành có liên quan; nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

3. Quy hoạch tỉnh là cơ sở để quản lý và thu hút đầu tư, đẩy nhanh các khâu đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng; đồng thời loại bỏ các quy hoạch chông chéo cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội - môi trường.

1.4. Căn cứ lập quy hoạch

1.4.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của 4 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Luật Đất đai 2013;
- Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương 2015;
- Các luật về quy hoạch khác có liên quan;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch;
- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;
- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

1.4.2. Các đường lối, chủ trương, chính sách, định hướng phát triển và các quy hoạch, kế hoạch

a. Cấp Trung ương

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII ngày 28/01/2016 của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 17/7/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về Kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng.

- Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1114/2013/QĐ-TTg ngày 09/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020;

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế kết hợp kinh tế-xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ;

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ

về phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1517/QĐ-TTg ngày 26/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040;

- Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”;

- Quyết định số 2495/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam và ban hành hướng dẫn kỹ thuật xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm vùng ven biển Việt Nam;

- Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2013 của Bộ Giao thông Vận tải về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Báo cáo thẩm định số 6674/BC-HĐTĐ ngày 13/9/2019 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch tỉnh về Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b. Cấp tỉnh

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2015-2020.

- Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Đề án “Bảo đảm quốc phòng” tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 23/06/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Công văn số 6421/VPCP-KTTH ngày 03/8/2016 của Văn phòng Chính phủ về rà soát, cập nhật Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2971/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao đơn vị lập quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông báo số 18/TB-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Thị Thìn về điều chỉnh bổ sung nhiệm vụ rà soát cập nhật quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, quy hoạch giai đoạn 2011-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông báo số 186/TB-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Thanh

Hóa về việc Thông báo kết luận phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 8, nội dung phiên họp thường kỳ tháng 9 năm 2019;

- Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

1.4.3. Tóm tắt rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.

1.4.3.1. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Quyết định số 872/QĐ-TTg:

Thực hiện Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo kết quả rà soát, đánh giá tình hình thực hiện điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

(1) Các chỉ tiêu về kinh tế:

- Tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GRDP (theo giá so sánh 2010) bình quân 3 năm (2016-2018) ước đạt 11%, thấp hơn mục tiêu đề ra (12-13%), nhưng cao gấp 1,36 lần bình quân giai đoạn 2011-2015 (8,07%) và gấp 1,6 lần bình quân cả nước (khoảng 6,65%), ước cả giai đoạn 2016-2020 đạt 13,6%/năm, vượt mục tiêu quy hoạch.

- GRDP bình quân đầu người tăng khá cao, năm 2018 đạt 2.035 USD tăng bình quân 12,9%/năm. Ước đến năm 2020, GRDP bình quân đầu người đạt 3.000 USD, bằng 83,3% mục tiêu quy hoạch.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 17,8% năm 2015 xuống 12,5% năm 2018; tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 40,1% lên 44%; tỷ trọng ngành dịch vụ từ 37,7% xuống 36,7%; thuế sản phẩm tăng từ 4,4% lên 6,6%. Ước năm 2020, cơ cấu kinh tế của tỉnh là: nông lâm nghiệp thủy sản chiếm 9,3%, công nghiệp - xây dựng 48,6%, dịch vụ 32,4%, thuế sản phẩm 9,7%. Về cơ bản, cơ cấu kinh tế đảm bảo theo định hướng mục tiêu quy hoạch.

- Tổng giá trị xuất khẩu năm 2018 đạt 2,76 tỷ USD, ước năm 2020 thực hiện 3,45 tỷ USD, vượt 1,8 lần mục tiêu quy hoạch.

- Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 3 năm 2016-2018 đạt 327 nghìn tỷ đồng, ước thực hiện 5 năm (2016-2020) đạt 610 ngàn tỷ đồng.

(2) Các chỉ tiêu về xã hội:

- Tốc độ tăng quy mô dân số năm 2018 đạt 0,5%, ước năm 2020 đạt 0,6%, vượt mục tiêu quy hoạch (<0,65%).

- Tỷ lệ dân số đô thị năm 2018 đạt 23,5%, ước năm 2020 đạt 35%, đạt mục tiêu quy hoạch.

- Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân giai đoạn 2016-2018 đạt 2,8%/năm, ước giai đoạn 2016-2020 giảm hộ nghèo bình quân 2,5%/năm, đạt mục tiêu quy hoạch.

- Tạo việc làm mới 3 năm 2016-2018 là 198.100 người; ước cả giai đoạn 2016-2020 là 334.000 người, vượt mục tiêu quy hoạch (330.000 người).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2018 đạt 64,2%, năm 2020 ước đạt 70%, đạt mục tiêu quy hoạch.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2018 đạt 40%, ước năm 2020 đạt 35%, đạt mục tiêu quy hoạch.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2018 đạt 66%; năm 2020 ước đạt 72%, vượt mục tiêu quy hoạch.

(3) Các chỉ tiêu môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2018 đạt 53,03%, năm 2020 ước đạt 53,03%, vượt mục tiêu quy hoạch.

- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch năm 2018 đạt 91%, ước năm 2020 ước đạt 95%, đạt mục tiêu quy hoạch.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2018 đạt 93%, năm 2020 ước đạt 95%, đạt mục tiêu quy hoạch.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn năm 2018 đạt 50%, năm 2020 ước đạt 80%, đạt mục tiêu quy hoạch.

- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn năm 2018 đạt 98%, năm 2020 ước đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

1.4.3.2. Khái quát kết quả đạt được:

Sau gần 3 năm triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp quyết định đề ra, đạt được kết quả khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực; một số chỉ tiêu về kinh tế - xã hội đã đạt và xấp xỉ đạt mục tiêu quy hoạch đến năm 2020, nhiều chỉ tiêu đạt khá và có triển vọng hoàn thành và vượt mức mục tiêu. Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, cao hơn bình quân giai đoạn 2010-2015 và bình quân cả nước; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, dịch vụ, kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước, số lượng dự án đầu tư trực tiếp, số lượng doanh

nghiệp thành lập mới, năm sau đều tăng so với năm trước và tăng cao so với năm 2015; hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh; huy động vốn đầu tư phát triển luôn đạt mức cao; đã khởi công xây dựng và hoàn thành nhiều dự án lớn, đặc biệt là Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn đã đi vào vận hành chính thức, có sản phẩm thương mại, tạo động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển. Văn hóa - xã hội tiếp tục có chuyển biến tiến bộ; giáo dục mũi nhọn, thể thao thành tích cao duy trì trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước; xã hội hóa lĩnh vực y tế được đẩy mạnh; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể.

1.4.3.3. Tồn tại, hạn chế:

- Chất lượng tăng trưởng kinh tế còn thấp; tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa vào các yếu tố tăng quy mô sản xuất, tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên; phụ thuộc nhiều vào sản phẩm lọc hóa dầu, may mặc, da giày, xi măng (là những sản phẩm nói chung có chi phí trung gian cao, giá trị gia tăng thấp; 4 sản phẩm trên chiếm tới 70% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh năm 2018).

- Về lĩnh vực nông nghiệp: Tái cơ cấu ngành nông nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra; việc tích tụ, tập trung đất đai thực hiện còn chậm; sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa thực hiện được nhiều. Việc gắn kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản để hình thành các chuỗi giá trị còn nhiều khó khăn. Thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là khu vực miền núi chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm vẫn còn nhiều bất cập.

- Về lĩnh vực công nghiệp: Sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp truyền thống của tỉnh còn hạn chế. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp phụ trợ phát triển chậm. Hạ tầng KKT, KCN, CCN được đầu tư, nhưng tiến độ chậm. Tiêu thụ công nghiệp phát triển chưa rõ nét và chưa bền vững.

- Về lĩnh vực dịch vụ: Dịch vụ cao cấp có giá trị gia tăng cao phát triển chưa mạnh. Sản phẩm du lịch vẫn còn ít, một số chất lượng chưa cao; kết nối các tour, các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh còn hạn chế. Xuất khẩu chủ yếu vẫn là hàng hóa gia công, sản phẩm thô, nên giá trị gia tăng thấp.

- Nhiều dự án lớn tiến độ thực hiện chậm so với kế hoạch, ảnh hưởng đến chỉ tiêu huy động vốn đầu tư, tăng trưởng ngành xây dựng và thu ngân sách, gồm: Nhiệt điện Nghi Sơn 2; Nhiệt điện Công Thanh; Thép Nghi Sơn; Nhà máy lắp ráp và sản xuất máy kéo; Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK; các dự án cảng biển chuyên dụng, cảng container; đường ven biển; đường vành đai Đông Tây thành phố Thanh Hóa; hạ tầng các KCN tập trung; các dự án hạ

tầng trong Khu kinh tế Nghi Sơn, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một số công trình hạ tầng do các bộ, ngành Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh...

- Môi trường đầu tư kinh doanh vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu; một số chỉ số thành phần của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018 xếp thứ 25 trên cả nước; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 còn hạn chế. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới chủ yếu vẫn là doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, năng lực tài chính và quản trị doanh nghiệp còn thấp. Tính liên kết giữa các doanh nghiệp còn hạn chế, thiếu doanh nghiệp có vai trò đầu tàu, dẫn dắt tạo lập chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp và phát triển công nghiệp phụ trợ. Hợp tác xã phát triển còn chậm.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh nhìn chung vẫn thiếu và còn yếu, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi; đô thị phát triển chậm, chủ yếu tập trung ở khu vực đồng bằng, ven biển; huy động vốn từ các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thấp.

- Quản lý tài nguyên, khoáng sản, sử dụng đất còn bất cập. Tình trạng xả nước thải của các cơ sở sản xuất, nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý ra môi trường, sông ngòi vẫn diễn ra; hạ tầng xử lý rác thải sinh hoạt ở hầu hết các địa phương còn thiếu và chưa đồng bộ. Một số địa phương chậm trễ trong xử lý các bãi rác, gây bức xúc trong nhân dân. Xử lý nước thải ở các KCN, CCN, làng nghề chưa bảo đảm; các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung (ngoại trừ KCN Lễ Môn).

- Kết quả giảm nghèo chưa bền vững. Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực còn thấp; việc sáp nhập, ghép các trường thực hiện còn chậm, cơ sở vật chất nhiều trường học chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Một số chỉ tiêu của Chương trình phát triển du lịch (lượt khách, ngày khách), Chương trình phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN (thu ngân sách, đầu tư hạ tầng, tỷ lệ lấp đầy các KCN) đến nay đạt thấp và dự báo khó đạt mục tiêu đến năm 2020. Các khâu đột phá mới chỉ đạt được kết quả bước đầu, so với mục tiêu đề ra vẫn còn thấp.

1.4.4. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức KT-KT áp dụng

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành công nghiệp.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành thương mại.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành du lịch.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành xây dựng.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giao thông vận tải.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành đê điều, thủy lợi.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành điện lực và thông tin.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành y tế.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giáo dục.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành văn hóa.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn sử dụng đất đai.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh.

1.4.5. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan

- Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê từ năm 2009-2018;
- Niên giám thống kê của Cục Thống kê Thanh Hóa từ năm 2009-2018;
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên;
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2011-2018;
- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình số và in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

1.5. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch

1.5.1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

a. Phần lãnh thổ đất liền:

Tỉnh Thanh Hóa rộng 11.114,6 km², ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp các tỉnh: Hòa Bình, Sơn La và Ninh Bình;
- Phía Nam giáp tỉnh Nghệ An;
- Phía Tây giáp tỉnh Hủa Phăn nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;
- Phía Đông giáp Biển Đông.

Có tọa độ địa lý: 19°18' đến 20°40' vĩ độ Bắc, 104°22' đến 106°05' kinh độ Đông.

b. Phần không gian biển:

Được xác định trên cơ sở: Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13; Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ về việc giao các khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; Quyết định số

513/QĐ-TTg ngày 2/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” và Quyết định 2495/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam và ban hành hướng dẫn kỹ thuật xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm vùng ven biển Việt Nam. Khi lập quy hoạch tỉnh, đơn vị tư vấn có nhiệm vụ xác định và làm chính xác phần không gian biển.

1.5.2. Thời kỳ lập quy hoạch

- Thời kỳ lập quy hoạch: 2021-2030.
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

1.6. Giới thiệu những đặc điểm chung tỉnh Thanh Hóa.

Thanh Hoá là một tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ, nằm ở vị trí trung chuyển giữa các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam nước ta, có diện tích 11.129,48km² và dân số 3.496.600 người. Thanh Hoá là tỉnh lớn thứ năm và là tỉnh có số dân đông thứ ba trong cả nước. Tỉnh Thanh Hóa có nhiều đơn vị hành chính nhất cả nước với 2 thành phố (Thanh Hóa, Sầm Sơn), 1 thị xã (Bỉm Sơn) và 24 huyện, trong đó có 11 huyện miền núi.

Tỉnh Thanh Hóa có vị trí chiến lược quân sự, kinh tế quan trọng của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước; nằm cách thủ đô Hà Nội khoảng 153km về phía nam theo QL 1A; cách Hải Phòng và Quảng Ninh, 2 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc khoảng 135km (theo QL 10 và QL 1A) và 160km (theo QL 18 và QL 1A). Bên cạnh đó, hệ thống giao thông thuận lợi, bao gồm QL 1A, QL 10, đường Hồ Chí Minh, và nhiều tuyến giao thông Đông - Tây theo QL 47, QL 45, QL 217, QL 15A, đường sắt Bắc Nam, sân bay Thọ Xuân, giao thông đường thủy sông Chu, sông Mã và 102 km bờ biển giúp cho tỉnh Thanh Hóa có lợi thế rất lớn và nhiều cơ hội để phát triển nhanh chóng về kinh tế và xã hội.

Thanh Hoá là cửa ngõ thông thương ra biển gần nhất của khu vực phía Tây Tây Bắc Tổ quốc và Đông Bắc Lào đã tạo cho Thanh Hóa một vị thế quan trọng trong chiến lược phát triển vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ và một phần khu vực Tây Bắc của Tổ quốc. Vị trí địa lý thuận lợi đã giúp cho tỉnh Thanh Hóa có điều kiện thuận lợi giao lưu kinh tế và văn hóa khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, Duyên hải Miền Trung, Miền núi Tây Bắc, Đông Bắc Lào và Vịnh Bắc Bộ.

Điều kiện tự nhiên thuận lợi; địa hình rất phong phú, đa dạng, với nhiều vùng sinh thái khác nhau: Miền núi, Trung du, Đồng bằng và không gian biển là

điều kiện để Thanh Hoá phát triển các ngành công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp toàn diện. Nhiều cảnh quan đẹp kết hợp giữa rừng - biển - đồng bằng là điều kiện để phát triển du lịch, dịch vụ. Độ cao chênh lệch giữa các vùng với nhiều hệ thống sông suối, tạo ra tiềm năng thủy điện khá phong phú... Sự đa dạng về đặc điểm địa hình ở Thanh Hóa giúp cho tỉnh có thể phát triển đa dạng các ngành sản xuất và đặc biệt là phát triển du lịch. Tuy nhiên, vài năm gần đây, mỗi vùng đang đối mặt với những khó khăn, thách thức riêng, đó là: hiện tượng nước biển dâng và xâm nhập mặn (tập trung ở vùng Duyên hải), quỹ đất chưa sử dụng, khai thác không còn nhiều (tập trung ở vùng Đồng bằng) và khó khăn trong tiếp cận hạ tầng cơ bản và cải tạo đất nông nghiệp (tập trung ở vùng miền núi).

Thanh Hoá có đường bờ biển dài 102 km, vùng biển rộng gấp 1,6 lần diện tích đất liền. Đây là một trong những lợi thế quan trọng cho phát triển kinh tế tỉnh. Khả năng khai thác lợi thế có biển trước hết là phát triển cảng biển, hàng hải, du lịch nghỉ dưỡng biển và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản. Thanh Hoá có nhiều bãi biển đẹp và lớn như Sầm Sơn, Hải Hoà, và Hải Tiên, rất thích hợp để phát triển nhiều loại hình sản phẩm du lịch biển, có thể thu hút mọi phân nhóm du khách trong nước và quốc tế. Trước nhu cầu về du lịch đảo đang gia tăng, có thể định hướng phát triển các khu vực Nam Sầm Sơn, Nghi Sơn, Hòn Mê và Hòn Nẹ để xây dựng các dịch vụ du lịch biển đảo kết hợp.

Thanh Hóa có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời của “xứ Thanh”, là nơi phát tích của các vương triều: Tiền Lê, Hậu Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn, triều Nguyễn. Đây là vùng đất địa linh nhân kiệt, nhiều anh hùng dân tộc, một miền văn hóa cội nguồn "cái nôi" của văn hóa vật thể và phi vật thể Việt Nam. Trong kho tàng văn hóa vật thể và phi vật thể xứ Thanh, Di sản Văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ, Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Lam Kinh và đền Bà Triệu là 3 trong nhiều di sản đặc sắc bậc nhất, bởi các giá trị nổi bật đã và đang gìn giữ cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Ngoài ra, Thanh Hóa cũng có nhiều di sản phù hợp với du lịch tâm linh như Am Tiên, Đền Sòng Sơn. Đây cũng là những điểm đến được kỳ vọng sẽ tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển của loại hình du lịch văn hóa - tâm linh giàu tiềm năng của Thanh Hóa. Như vậy, các điểm du lịch và tham quan đa dạng là một trong những tài nguyên quý giá nhất của tỉnh Thanh Hoá, giúp tỉnh phát triển và đa dạng hóa có hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ du lịch, đặc biệt là du lịch lịch sử, du lịch di sản, du lịch văn hoá và du lịch tâm linh thu hút cả du khách trong nước và quốc tế.

Trong thời kỳ chiến tranh chống Pháp và Mỹ, Thanh Hóa vừa là hậu phương vững chắc, vừa là chiến trường với những chiến thắng oai hùng, giữ vững mạch máu giáo thông và chi viện sức người sức của trong cuộc kháng chiến. Với bề dày lịch sử, Thanh Hóa đã tích tụ và phát triển được nhiều bản sắc

văn hóa các dân tộc đang sinh sống trên địa bàn Tỉnh. Người dân Thanh Hoá đã ghi lại những mốc son chói lọi trong lịch sử dựng nước, mở nước và giữ nước của cả dân tộc Việt Nam.

Trong công cuộc đổi mới, người dân xứ Thanh cũng góp phần xứng đáng đối với cả nước để xây dựng quê hương mình nhanh chóng trở thành tỉnh giàu đẹp, văn minh với việc hình thành các vùng kinh tế trọng điểm lấy thành phố Thanh Hóa làm trọng tâm kết nối bốn cực tăng trưởng (tứ sơn) Bim Sơn, Lam Sơn, Nghi Sơn & Sầm Sơn tạo nên thế lực vững chắc trên toàn lãnh thổ. Kinh tế Thanh Hóa tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, phát huy được thế mạnh của các vùng kinh tế trong tỉnh. Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, công tác xoá đói, giảm nghèo được quan tâm. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư xây dựng với tốc độ khá nhanh, các khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung, các đô thị mới ra đời.

Tuy vậy, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế. Đây là thời cơ và cũng là thách thức để tỉnh Thanh Hóa tạo ra một bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ quan trọng nhất hiện nay là tỉnh Thanh Hóa đã sẵn sàng nắm bắt cơ hội, phát huy hết tiềm năng để trở thành một cực tăng trưởng mới, động lực kinh tế không chỉ của khu vực Duyên hải Bắc Trung Bộ mà của cả nước. Đây là tiền đề cho việc lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đang đặt ra cho Thanh Hóa một nhiệm vụ to lớn, đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới, sáng tạo, trở thành một tỉnh công nghiệp tốp đầu theo hướng hiện đại, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH THANH HÓA

2.1. Phân tích bối cảnh phát triển:

2.1.1. Bối cảnh chung

a. Bối cảnh quốc tế

Trên cơ sở nhận diện các xu hướng toàn cầu, phân tích, đánh giá bối cảnh, tình hình phát triển kinh tế - chính trị thế giới, đặc biệt là các nền kinh tế, khu vực có ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển của Việt Nam nói chung và tỉnh Thanh Hóa nói riêng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b. Bối cảnh trong nước

Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới WB và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trong 2 thập kỷ tới;

Tầm nhìn Việt Nam đang đặt ra những yêu cầu phát triển Việt Nam từ một quốc gia có thu nhập trung bình thấp sang trung bình cao. Trên cơ sở đó, phân tích đánh giá những triển vọng về môi trường và khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế, đặc biệt là khả năng thu hút các nhà đầu tư.

c. Bối cảnh vùng và địa phương

Vị trí chiến lược của tỉnh Thanh Hóa ở phía bắc Việt Nam đã tạo ra một cơ hội lớn cho Tỉnh trở thành một trong ba trọng điểm thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam, bên cạnh tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Để thực hiện mục tiêu to lớn này, tỉnh Thanh Hóa cần một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, vững chắc và có khả năng cạnh tranh cao. Trong xu thế này, phân tích và đánh giá sự phát triển, tìm ra sự khác biệt và xác định vị thế của tỉnh Thanh Hóa so với các tỉnh khác trong khu vực và cả nước.

2.1.2. Nhận định và những sáng kiến ưu tiên:

Phân tích bối cảnh là cơ sở để nghiên cứu các vấn đề sau:

a. Tổng quan về các lợi thế so sánh và các thách thức chính:

- Khó khăn, thách thức, các lợi thế so sánh của tỉnh. Đánh giá tổng quan về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) về sự phát triển:

- Tóm tắt những lợi thế cạnh tranh: Phân tích những lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất của tỉnh Thanh Hoá (như: các lĩnh vực giàu tiềm năng, so sánh đối chuẩn môi trường,...).

- Những thách thức đối với tỉnh Thanh Hoá: Phân tích những thách thức và trở ngại quan trọng nhất của tỉnh Thanh Hoá, nguyên nhân của những trở ngại theo các phương diện chính: Môi trường, kinh tế, giáo dục, y tế, lao động...

b. Đề xuất sáng kiến ưu tiên phát triển:

- Phân tích, mô tả các động lực phát triển; đề xuất các ý tưởng, sáng kiến để tỉnh Thanh Hoá tập trung, ưu tiên phát triển nhằm khắc phục các ưu thế chủ đạo và giải quyết các vấn đề thách thức;

- Dự báo thực hiện đến năm 2020, quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2. Quan điểm và mục tiêu

2.2.1. Quan điểm:

1) Việc lập “Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” phải phù hợp với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm

2021-2025 của cả nước; Tầm nhìn Việt Nam đến năm 2045; đồng thời phù hợp với nội lực của Tỉnh và khả năng huy động các nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, bền vững trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của tỉnh; phấn đấu trở thành một trong tỉnh trong tốp đầu của cả nước.

2) Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa nhanh, bền vững trên cơ sở liên kết vùng, phấn đấu để Thanh Hóa trở thành hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế khu vực Bắc Trung Bộ và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng lấy tăng trưởng theo chiều rộng làm cơ sở để thúc đẩy tăng trưởng theo chiều sâu, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, bảo vệ tốt môi trường; bảo đảm phù hợp với chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững.

3) Phát triển nền kinh tế dựa trên 5 trụ cột chính, gồm các ngành, lĩnh vực: Chế biến, chế tạo; Du lịch; Y tế; Nông nghiệp; Cơ sở hạ tầng.

4) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

5) Kết hợp phát triển kinh tế với từng bước thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao mức sống của nhân dân, chăm lo phát triển các hoạt động văn hóa, xã hội hóa các hoạt động văn hóa, xã hội; bảo vệ và sử dụng hợp lý đất đai, tài nguyên, môi trường, ứng phó hiệu quả biến đổi khí hậu.

6) Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới trên bộ, trên biển; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các tỉnh khu vực biên giới Việt - Lào.

2.2.2. Mục tiêu

a. Mục tiêu tổng quát:

Phát triển kinh tế - xã hội nhanh, toàn diện và hiệu quả dựa trên các trụ cột phát triển. Tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, Thanh Hóa trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; phù hợp với tình hình và xu thế phát triển của khu vực, quốc gia và quốc tế.

b. Các mục tiêu cụ thể:

(1) Về kinh tế và xã hội

Bảng 2.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2030	Tầm nhìn 2050
1	Dân số	Nghìn người	3.900	Khoảng 4.200
	Tỷ lệ tăng dân số bình quân	%/năm	0,6-0,7	0,6-0,7
2	GDP (giá so sánh 2010)	Ng.tỷ đồng	390-400	Khoảng 760-800
	Tỷ lệ tăng bình quân thời kỳ 2021-2030 và 2031-2050	%	11,5-12	Khoảng 6-7
3	Cơ cấu kinh tế	%	100	100
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	5-6	3-4
-	Công nghiệp - xây dựng	%	45-46	47-48
-	Dịch vụ	%	48-49	49-50
4	GDP/người	1000 USD	12-13	28-30
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1-2	0,7-1,5
6	Đô thị hóa			
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%	45-50	>60
-	Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị bình quân/năm	%	3,5	4,5
-	Dân số đô thị	Nghìn người	1.010-1.170	1.890- 2.100
7	Chỉ số phát triển con người (HDI - tuổi thọ, thành tựu giáo dục và thu nhập thực tế)	Tiêu chuẩn quốc tế	Trên 0,800	Trên 0,900
8	Kỳ vọng sống khi sinh	Năm	76-77	79-80
9	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em (cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi, cân nặng theo chiều cao)	%	<10	<3
10	Tỷ lệ thất nghiệp	%	<2-3	<2-3
11	Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	100	100
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	85-90	90-95
13	Bảo hiểm xã hội cho người lao động	%	65	70

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2030	Tầm nhìn 2050
14	Tỷ lệ người dân có thẻ Bảo hiểm y tế	%	95	100

(Nguồn Dự báo của BCG và của các chuyên gia)

(2) Về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Nâng tỷ lệ che phủ rừng lên trên 60% năm 2030. Bảo vệ môi trường nước ngầm, nước mặt, vùng biển và ven biển;
- Đến năm 2030, hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm sóng thần, biến đổi khí hậu và thảm họa môi trường.

(3) Về an ninh và quốc phòng

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới, biển, hải đảo;
- Ổn định chính trị, kiềm chế sự gia tăng, tiến tới giảm dần các loại tội phạm và tệ nạn xã hội.

Căn cứ các chỉ tiêu tại Bảng 2.1 và các mục tiêu cụ thể, đơn vị tư vấn có nhiệm vụ luận chứng làm chính xác lại các chỉ tiêu và mục tiêu cụ thể; đồng thời đề xuất các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong lập quy hoạch tỉnh.

2.3. Luận chứng các phương án phát triển tỉnh

2.3.1. Các phương án phát triển kinh tế - xã hội:

- Xây dựng các phương án phát triển kinh tế - xã hội bao gồm các cơ sở hình thành các phương án tăng trưởng trên cơ sở phân tích áp dụng mô hình tăng trưởng kinh tế mới dựa trên các ngành và lĩnh vực mũi nhọn, dự báo về khả năng phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của tỉnh trong tổng thể phát triển kinh tế của quốc gia, các vùng và tỉnh Thanh Hóa để luận chứng các phương án tăng trưởng cho từng thời kỳ quy hoạch;

- So sánh và đánh giá lựa chọn phương án phát triển kinh tế - xã hội tối ưu trên cơ sở phân tích, đánh giá từng phương án phát triển theo các tiêu chí để lựa chọn phương án phù hợp với yêu cầu và khả năng phát huy tối đa những tiềm năng, lợi thế riêng biệt của tỉnh, trên cơ sở xây dựng các ngành, lĩnh vực mũi nhọn làm động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững trong tương lai.

2.3.2. Các phương án phát triển không gian:

- Xây dựng các phương án phát triển không gian tỉnh trên cơ sở phân tích mô hình cấu trúc không gian, trong đó các yếu tố cấu thành bao gồm: Các vùng

chức năng; các cực tăng trưởng; các hành lang phát triển, mối quan hệ giữa chúng với nhau và việc cân đối các nhu cầu sử dụng đất đai, kết cấu hạ tầng và các tác động về môi trường chiến lược, ứng phó biến đổi khí hậu, từ đó dự báo về khả năng phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của tỉnh trong tổng thể phát triển không gian của quốc gia, các vùng và tỉnh Thanh Hóa để luận chứng các phương án phát triển cho từng thời kỳ quy hoạch;

- So sánh và đánh giá lựa chọn phương án phát triển không gian tối ưu trên cơ sở phân tích, đánh giá từng phương án phát triển theo các tiêu chí để lựa chọn phương án tổ chức không gian phù hợp với yêu cầu và khả năng phát huy tối đa những tiềm năng, lợi thế riêng biệt của tỉnh cho sự phát triển bền vững.

2.3.3. Các phương án bảo vệ môi trường và kịch bản biến đổi khí hậu:

- Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường và các kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh;

- So sánh và đánh giá lựa chọn phương án bảo vệ môi trường và các kịch bản biến đổi khí hậu phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh;

III. CÁC YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

3.1. Các yêu cầu về nội dung

3.1.1. Nguyên tắc chung

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa về định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội phải thể hiện được sự đồng bộ với các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa phù hợp với bối cảnh hội nhập, các điều ước quốc tế, trong khối Asian & các nước mà Việt Nam là thành viên.

- Đảm bảo quy định các khu vực sử dụng bảo vệ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.

Trong quá trình lập quy hoạch, tỉnh Thanh Hóa chủ động phối hợp, cập nhật thông tin với quy hoạch cấp cao hơn để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch theo nội dung Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

3.1.2. Những yêu cầu chung về nội dung

3.1.2.1. Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển

đặc thù của tỉnh, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị nông thôn:

(1) Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Thanh Hóa:

- Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và môi trường: Vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; thủy văn; khí hậu và biến đổi khí hậu; các nguồn tài nguyên thiên nhiên; các nguồn nguyên liệu khoáng; thực vật và động vật; cảnh quan thiên nhiên...

- Vị thế, vai trò của tỉnh Thanh Hóa đối với vùng Bắc Trung Bộ và quốc gia.

- Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến sự phát triển của tỉnh Thanh Hóa.

- Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

(2) Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị - nông thôn:

- Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế:

+ Thực trạng phát triển kinh tế gồm: Quy mô (RGDP); tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm; RGDP/người-năm; chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các thời kỳ...

+ Hiện trạng phát triển các ngành: Nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ trên địa bàn tỉnh và khả năng huy động các nguồn lực;

+ Thực trạng phát triển các ngành thuộc lĩnh vực xã hội: Y tế; giáo dục và đào tạo; văn hóa, thể thao, du lịch; nghiên cứu KH&CN; thương mại dịch vụ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, xuất nhập khẩu; lương thực;

+ Thực trạng dân số, lao động và phân bố dân cư của tỉnh: Dân số, lao động và đô thị hóa; hiện trạng phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị - nông thôn; các khu chức năng, kết cấu hạ tầng xã hội và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Đánh giá hiện trạng sử dụng và tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng:

+ Hiện trạng sử dụng các loại đất;

+ Đánh giá tổng hợp quỹ đất theo các mục đích sử dụng.

(3) Rà soát, đánh giá việc thực hiện các chiến lược, quy hoạch và các dự án có liên quan đến thời kỳ quy hoạch trên địa bàn Tỉnh.

(4) Đánh giá tổng hợp: Những tồn tại, hạn chế; điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội,

thách thức và xác định các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa.

3.1.2.2. Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển tỉnh:

(1) Quan điểm:

Xây dựng và làm chính xác các quan điểm chỉ đạo về phát triển kinh tế, xã hội; tổ chức không gian; sử dụng đất đai, tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng trong thời kỳ quy hoạch tỉnh;

(2) Mục tiêu:

- Mục tiêu tổng quát: Xác định chiến lược phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm; đồng thời, phân kỳ quy hoạch theo giai đoạn 5 năm.

- Các mục tiêu cụ thể: Luận chứng làm chính xác các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội; các chỉ tiêu về dân số, lao động và đô thị hóa; các chỉ tiêu về sử dụng đất đai; các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật; các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường và các mục tiêu đảm bảo an ninh quốc phòng trong thời kỳ quy hoạch tỉnh;

(3) Xây dựng, so sánh và lựa chọn các phương án phát triển tỉnh Thanh Hóa:

- Xây dựng kịch bản, so sánh và lựa chọn phương án định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm;

- Xây dựng các kịch bản, so sánh và lựa chọn phương án định hướng tổ chức không gian trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm;

- Xây dựng các kịch bản, so sánh và lựa chọn phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm;

3.1.2.3. Các phương hướng, phương án phát triển và giải pháp quy hoạch tỉnh:

(1) Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn, lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội theo giai đoạn quy hoạch 2030 & 2050:

- Luận chứng, xác định các ngành, lĩnh vực có lợi thế làm trụ cột phát triển Tỉnh:

+ Xác định các ngành quan trọng của Tỉnh và mục tiêu phát triển;

+ Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các ngành quan trọng của Tỉnh;

+ Đề xuất giải pháp phát triển các ngành quan trọng của Tỉnh;

- Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội:

+ Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn Tỉnh;

+ Xây dựng phương án kết nối kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng;

+ Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và hạn chế phát triển;

+ Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên huyện;

+ Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện.

(2) Phương án quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị - nông thôn:

- Cập nhật các định hướng phân bố dân cư của quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn Tỉnh.

- Phương án phân bố, phát triển và tổ chức hệ thống các đô thị.

- Phương án phân bố chức năng đất đai, phát triển và tổ chức xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, phát triển nông nghiệp công nghệ cao,... ở vùng nông thôn.

- Phương án phân bố, phát triển và kết nối đô thị - nông thôn theo lãnh thổ: Cụm đô thị - nông thôn; các hành lang, trục, vành đai kết nối đô thị - nông thôn và các hình thức khác.

(3) Phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng:

- Cụ thể hóa phương án mô hình cơ cấu quy hoạch không gian lãnh thổ gồm: Hệ thống các cực tăng trưởng hoặc các đô thị - trung tâm; các hành lang, trục, vành đai phát triển không gian lãnh thổ Tỉnh; hệ thống các vùng chức năng hoặc các tiểu vùng; khung bảo vệ thiên nhiên.

- Định hướng phát triển các khu chức năng trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và tầm nhìn 20-30 năm. Trên các cơ sở nhận dạng các đặc trưng nổi trội của thực trạng, các kinh nghiệm thực tiễn và lý luận đưa ra các phương án quy hoạch phát triển đột phá khai thác tiềm năng về kinh tế biển đảo, đất liền & kinh tế đối ngoại.

+ Phương án phân bố và phát triển các đô thị: Các đô thị cấp quốc gia, cấp vùng, các đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn Tỉnh;

+ Phương án phân bố và phát triển các KKT, các khu cửa khẩu kết nối kinh tế với CHDCND Lào, các KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu

nông nghiệp, khu công nghệ thông tin và các cơ sở sản xuất khác;

+ Phương án phân bố và phát triển các vùng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tập trung;

+ Phương án phân bố và phát triển các khu du lịch, trung tâm văn hóa và các khu thể dục thể thao; các khu nghiên cứu khoa học và đào tạo; các khu y tế và chăm sóc sức khỏe; các khu thương mại dịch vụ và các cơ sở phục vụ đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng; các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn; và các khu vực có vai trò động lực;

+ Phương án phát triển các khu bảo tồn; các khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi, các di tích lịch sử văn hóa; các danh lam thắng cảnh và các khu vực bảo tồn thiên nhiên;

3.1.2.4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng:

(1) Phương án phát triển hạ tầng xã hội:

- Cập nhật các dự án hạ tầng xã hội như Y tế, Giáo dục, Đào tạo, Lao động xã hội,... đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn;

- Phương án phát triển về nhà ở;

- Phương án phát triển hệ thống phục vụ công cộng: các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao; trung tâm thương mại và hội chợ lớn và các công trình phục vụ công cộng cấp tỉnh và liên huyện;

- Phương án phát triển hệ thống không gian xanh.

(2) Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật:

- Phương án phát triển giao thông, vận tải, bao gồm: Mạng lưới các đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt, các tuyến đường thủy nội địa và đường hàng hải; các cảng biển; các sân bay quốc tế, quốc gia; mạng lưới đường bộ, đường thủy liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và mạng lưới đường tỉnh;

- Phương án phát triển thủy lợi, cấp thoát nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thủy lợi cấp nước liên huyện, bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi; phương án phát triển mạng lưới cấp nước; phương án phát triển mạng lưới thoát nước các khu vực lãnh thổ của tỉnh;

- Phương án phát triển mạng lưới cấp điện và năng lượng, bao gồm: Công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch

quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và phân phối;

- Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, bao gồm: Các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh;

- Phương án thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, bao gồm: Các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng; các khu xử lý chất thải liên huyện; các nghĩa trang và nghĩa địa.

3.1.2.5. Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện:

- Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch;

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn;

- Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất nêu trên đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

- Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai

số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

- Lập bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

3.1.2.6. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện và các vùng huyện:

- Xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyện, vùng huyện tích hợp với nội dung quy hoạch nông thôn mới;

- Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyện, vùng huyện;

- Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng vùng liên huyện, vùng huyện.

3.1.2.7. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh:

- Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

- Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;

- Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh;

- Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh;

- Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia;

- Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện.

3.1.2.8. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh:

- Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn tỉnh gắn với khai thác phát triển kinh tế bền vững.

- Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh;

- Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.

3.1.2.9. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:

- Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước;

- Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước;

- Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

3.1.2.10. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh:

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn;

- Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai;

- Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

3.1.2.11. Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện:

- Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ

quy hoạch;

- Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

3.1.2.12. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- Giải pháp về huy động vốn đầu tư;
- Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
- Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;
- Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển;
- Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn;
- Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

3.1.3. Một số yêu cầu cụ thể về nội dung

3.1.3.1. Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng chức năng đặc thù liên huyện của tỉnh Thanh Hóa:

- Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng đô thị Thanh Hóa - Sầm Sơn giai đoạn 2021-2030.

- Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng công nghiệp - Khu kinh tế Nghi Sơn giai đoạn 2021-2030.

- Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng công nghiệp Bim Sơn - Thạch Thành giai đoạn 2021-2030.

- Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng giai đoạn 2021-2030.

- Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng Nông - Lâm - Ngư nghiệp Tây Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030.

- Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng không gian biển giai đoạn 2021-2030.

3.1.3.2. Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các hành lang kinh tế của tỉnh Thanh Hóa:

- Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam (QL 1A, QL 10, Đường HCM, tuyến đường sắt Bắc - Nam) giai đoạn 2021-2030.

- Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây (QL 47, QL 45, QL 217, QL 15A) giai đoạn 2021-2030.

3.1.3.3. Nghiên cứu định hướng quy hoạch sử dụng đất 27 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Thanh Hóa.

3.1.3.4. Nghiên cứu định hướng quy hoạch xây dựng 24 vùng huyện của tỉnh Thanh Hóa.

3.1.3.5. Nghiên cứu xác định các quan điểm, mục tiêu và phương hướng quy hoạch các đô thị trung tâm giữ vai trò là cực tăng trưởng KT-XH của tỉnh Thanh Hóa:

(1) Thành phố Thanh Hóa; (2) Thành phố Sầm Sơn; (3) Thị xã Bỉm Sơn; (4) Đô thị Nghi Sơn; (5) Các đô thị - trung tâm Thọ Xuân, Lam Sơn - Sao Vàng và Ngọc Lặc gắn với chuỗi đô thị dọc đường Hồ Chí Minh.

3.1.3.6. Nghiên cứu định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực mũi nhọn then chốt gồm:

- Nghiên cứu định hướng phát triển lĩnh vực chế biến, chế tạo giai đoạn 2021-2030.

- Nghiên cứu định hướng phát triển ngành du lịch giai đoạn 2021-2030.

- Nghiên cứu định hướng phát triển ngành y tế giai đoạn 2021-2030.

- Nghiên cứu định hướng phát triển ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030.

- Nghiên cứu định hướng phát triển cơ sở hạ tầng giai đoạn 2021-2030.

3.1.3.7. Nghiên cứu định hướng phát triển cảng quốc tế Nghi Sơn gắn với vùng hậu phương: Lào và tiểu vùng sông Mê Kông, các tỉnh vùng Tây Bắc, các tỉnh Nam sông Hồng và các tỉnh duyên hải Bắc Trung Bộ.

3.1.3.8. Nghiên cứu và thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

3.2. Các yêu cầu về lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

3.2.1. Các nguyên tắc chung:

- UBND tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch tỉnh.

- Nội dung của Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2.2. Một số yêu cầu cụ thể:

3.2.2.1. Yêu cầu về thực hiện đánh giá môi trường chiến lược:

- Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật Bảo vệ Môi trường 2014 có trách nhiệm lập hoặc thuê tổ chức tư vấn lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

- Đánh giá môi trường chiến lược phải được thực hiện đồng thời với quá trình xây dựng quy hoạch tỉnh.

- Kết quả thực hiện đánh giá môi trường chiến lược phải được xem xét, tích hợp vào nội dung quy hoạch tỉnh.

- Trên cơ sở thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch tỉnh có trách nhiệm lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược gửi cơ quan có thẩm quyền để thẩm định.

3.2.2.2. Yêu cầu về nội dung chính của Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

- Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch tỉnh

- Phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

- Tóm tắt nội dung quy hoạch tỉnh.

- Môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội của vùng chịu sự tác động bởi quy hoạch tỉnh.

- Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch tỉnh với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường.

- Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường trong trường hợp thực hiện quy hoạch tỉnh.

- Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch tỉnh.

- Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

- Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh.

- Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh và kiến nghị hướng xử lý.

3.3. Các yêu cầu về phương pháp lập quy hoạch

Trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh, đơn vị tư vấn phải dựa trên phương pháp tiếp cận tổng hợp, đa chiều, đa lĩnh vực, trên cơ sở đó sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

- Phương pháp tích hợp quy hoạch;

- Phương pháp điều tra, thu thập xử lý thông tin, dữ liệu;
- Phương pháp phân tích, đánh giá và tổng hợp;
- Phương pháp so sánh đối chiếu, lồng ghép bản đồ với việc áp dụng khoa học công nghệ thông tin;
- Phương pháp thực chứng, ứng dụng từ các bài học thực tiễn;
- Phương pháp dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược;
- Phương pháp xây dựng các kịch bản phát triển;
- Phương pháp quy hoạch xây dựng các phương án phát triển và tối ưu hóa;
- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo.

Ngoài những phương pháp trên, đơn vị tư vấn có thể áp dụng các phương pháp nghiên cứu khác phù hợp với quy trình kỹ thuật và những đặc trưng của tỉnh Thanh Hóa.

IV. THÀNH PHẦN HỒ SƠ VÀ CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH TỈNH

4.1. Thành phần hồ sơ:

4.1.2. Phần văn bản:

- Tờ trình thẩm định và phê duyệt quy hoạch tỉnh;
- Báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh kèm theo các sơ đồ, bản đồ thu nhỏ;
- Các phụ lục & văn bản pháp lý liên quan;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC);

4.1.2. Bản đồ & sơ đồ phân tích:

a. Hệ thống Bản đồ in & số.

Với tỷ lệ; 1:250.000 - 1:1.000.000.

- Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh.

Với tỷ lệ; 1:25.000 - 1:100.000

- Các bản đồ về hiện trạng phát triển kinh tế xã hội.
- Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.
- Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn.
- Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng. - Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội.
- Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật. - Bản đồ phương

án quy hoạch sử dụng đất.

- Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên.
- Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.
- Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.
- Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.
- Bản đồ chuyên đề (nếu có).

b. Các sơ đồ nghiên cứu phân tích quy hoạch

- Không theo tỷ lệ.

c. Bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển khu vực trọng điểm

Với tỷ lệ; 1:10.000 – 1:25.000. (nếu có).

4.1.3. Cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh (địa CD).

4.2. Dự toán chi phí lập quy hoạch

4.2.1. Căn cứ lập dự toán:

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch.
- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch.

4.2.2. Dự toán chi tiết:

Tổng dự toán: 76.607,0 triệu đồng (a+b+c+d).

Trong đó:

a. Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch (1) + (2): 498,0 triệu đồng

Trong đó:

- Chi phí trực tiếp lập nhiệm vụ: 477,750 triệu đồng

- Chi phí gián tiếp lập nhiệm vụ: 20,250 triệu đồng

b. Chi phí lập quy hoạch: 75.242, 0 triệu đồng

- Chi phí hoạt động trực tiếp: 28.665,0 triệu đồng

- Chi phí hoạt động gián tiếp: 3.023,0 triệu đồng

- Chi phí lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược: 464,0 triệu đồng

- Chi phí lập nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch: 36.250,0 triệu đồng

- Chi phí dự phòng: 6.840,0 triệu đồng
- c. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 317,94 triệu đồng
- d. Chi phí kiểm toán độc lập: 549,582 triệu đồng

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

Theo quy định Khoản 1 Điều 9 Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, “Chi phí lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch được sử dụng từ vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công”. Tuy nhiên, đến nay Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (bao gồm cả 10% dự phòng) đã phân bổ hết cho các dự án; Trung ương chưa có văn bản hướng dẫn nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Do đó, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và làm cơ sở triển khai thực hiện các thủ tục tiếp theo trong quá trình lập Quy hoạch tỉnh, đề nghị cho phép tỉnh Thanh Hóa trước mắt sử dụng vốn ngân sách tỉnh; sẽ hoàn trả ngân sách tỉnh (nếu có) theo các quy định hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Tiến độ lập quy hoạch tỉnh.

- Theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ.

- Tuy nhiên, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nhưng chưa trình phê duyệt do Luật Quy hoạch có hiệu lực, nên thời gian lập quy hoạch có thể rút ngắn hơn là 12 tháng (trong năm 2020).

5.2. Trách nhiệm thực hiện.

- Cấp phê duyệt quy hoạch: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan thẩm định: Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định.
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.
- Cơ quan trình phê duyệt quy hoạch: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.
- Cơ quan lập quy hoạch: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa.
- Đơn vị tư vấn quy hoạch: Lựa chọn theo pháp luật về đấu thầu.
